

SO SÁNH MỘT SỐ GIỐNG LÚA CHẤT LƯỢNG TRONG VỤ XUÂN TẠI CÁNҺ ĐỒNG MƯỜNG THANH HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Hoàng Công Mệnh^{1,2*}, Hoàng Tuấn Hiệp², Phạm Tiến Dũng³

¹Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, ²Viện Quy hoạch và Thiếт kế Nông nghiệp,

³Khoa Nông học, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

E-mail*: hoangmenh80@gmail.com

Ngày gửi bài: 01.03.2013

Ngày chấp nhận: 18.04.2013

TÓM TẮT

Thí nghiệm so sánh một số giống lúa chất lượng được tiến hành trong vụ xuân 2 năm 2011 và 2012 trên đất phù sa có tầng đỗ vàng tại cánh đồng Mường Thanh huyện Điện Biên. Nghiên cứu sử dụng 03 giống lúa chất lượng có nguồn gốc trong nước chọn tạo là HT6, T10, SH2 và giống lúa thuần Bắc Thơm số 7 làm đối chứng. Các biện pháp kỹ thuật áp dụng cho thí nghiệm về lượng giống gieo, chăm sóc, thu hoạch theo mức trung bình của nông dân. Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ (RCB), với 3 lần nhắc lại. Diện tích mỗi ô thí nghiệm là 24m². Theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng và năng suất. Kết quả thí nghiệm cho thấy, giống lúa HT6 có năng suất cao nhất, đạt trung bình 71,2 tạ/ha, cao hơn so với giống đối chứng 11,6% (P = 0,05). Giống lúa HT6 cho hiệu quả kinh tế cao nhất (lãi thuần 37,7 triệu đồng/ha). Kết quả phân tích chất lượng gạo giống lúa HT6 có hàm lượng amylose thấp, độ bền gel lớn, đặc biệt chất lượng cơm tốt, có mùi thơm đặc trưng, ăn rất ngon và cơm có vị đậm; Cơm sau khi nấu chín để nguội vẫn có độ dẻo, mềm; hạt cơm sáng bóng, dính tốt và mịn hơn so với giống đối chứng nên được khuyến cáo đưa vào cơ cấu sản xuất lúa của vùng.

Từ khóa: Cánh đồng Mường Thanh, huyện Điện Biên, lúa xuân, hiệu quả kinh tế, lúa chất lượng.

Comparison of Some Quality Paddy Varieties in Spring Crop at Muong Thanh Field, Dien Bien District

ABSTRACT

An experiment was conducted on Fluvisols Acrisol during spring rice from 2011 to 2012 in the the Muong Thanh field, Dien Bien District to compare the quality rice varieties. The study used three quality rice varieties: HT6, T10 and SH2 and Bac Thom N^o7 was used as control. The cultural practices applied to the experiments, such as seeding rate, crop management, and harvesting was based on the average of local farmers. The experiments were arranged in Randomized Complete Block (RCB) and repeated thrice. Growth, yield, and culinary quality were recorded and evaluated. The experimental results showed that HT6 rice variety has highest yield (average yield of 7.12 tons/ha), higher than the control by 11.6%. (P = 0.05). HT6 variety brought the highest economic efficiency (net profit of VND 37.7 million/ha). Quality analysis showed that rice variety HT6 has low amylose content, high gel strength, especially, good eating quality with a typical aroma. After cooking rice remains soft, shiny, good adhesive and smooth. HT6 variety is recommended to the large scale production.

Keywords: Dien Bien distric, economic efficiency, Muong Thanh field, quality rice variety, spring rice.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây lúa (*Oryza Sativa* L.) là cây lương thực đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế, an ninh lương thực với nhiều nước trên thế giới, đặc biệt một số nước châu Á. Ở nước ta, năm 2010 có 7,5 triệu ha lúa gieo trồng, trong đó

tỉnh Điện Biên có 47,55 nghìn ha (Niên giám Thống kê tỉnh Điện Biên, 2010). Lúa là cây lương thực chủ yếu của tỉnh Điện Biên, chiếm hơn 69,72% tổng sản lượng lương thực của tỉnh. Trong đó, diện tích lúa nước của tỉnh là 23,8 nghìn ha, năng suất 51,89 tạ/ha, sản lượng 123,81 nghìn tấn.

Cánh đồng Mường Thanh huyện Điện Biên là cánh đồng lớn nhất vùng Tây Bắc, với điều kiện đất đai màu mỡ, bằng phẳng, thời tiết khí hậu thuận lợi cho cây lúa phát triển. Diện tích gieo trồng chiếm 36,2%, sản xuất 53,5% sản lượng. Năm 2010, diện tích gieo cấy lúa của vùng là 8.696 ha, sản lượng 56.475 tấn. “Gạo Điện Biên” trồng ở vùng cánh đồng Mường Thanh là một trong những đặc sản nông nghiệp nổi tiếng mà nhiều người tiêu dùng trong nước biết đến. Người dân vùng cánh đồng Mường Thanh hiện đang sử dụng chủ yếu các giống lúa chất lượng: giống Bắc Thơm số 7 và IR64 chiếm trên 80% diện tích gieo cấy của vùng. Tuy nhiên, với giống lúa Bắc Thơm số 7 là giống có chất lượng thơm ngon nhưng tỷ lệ bị nhiễm bệnh cao, có nguy cơ giảm năng suất. Nghiên cứu tiến hành lựa chọn một số lúa thơm chất lượng để thay thế dần giống Bắc Thơm số 7.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Thí nghiệm tiến hành so sánh một số giống lúa chất lượng trồng trong vụ xuân 2011 và vụ xuân 2012 tại xã Thanh Luông trong vùng cánh đồng Mường Thanh huyện Điện Biên trên đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, trồng 2 vụ lúa nước, được tưới tiêu chủ động.

2.2. Vật liệu nghiên cứu

Ba giống lúa chọn tạo trong nước là HT6, T10, SH2 và giống lúa thuần Bắc Thơm số 7 làm đối chứng.

Lượng giống gieo với loại hạt nhỏ như T10 và Bắc Thơm số 7 là 80 kg/ha, với loại hạt to như HT6 và SH2 là 90kg/ha, phương thức gieo sạ thẳng. Thí nghiệm sử dụng lượng phân bón cho 1 ha là: 6 tấn phân chuồng + 100 kg N + 70 kg P₂O₅ + 90 kg K₂O.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Các công thức thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ (RCB), với 3 lần nhắc lại. Diện tích mỗi ô thí nghiệm là 24m² (4 x 6m).

- Các chỉ tiêu theo dõi: thời gian sinh trưởng, chiều cao cây, khả năng chống đổ, tình

hình sâu, bệnh hại; các yếu tố cấu thành năng suất: bông/m², tổng số hạt/bông, số hạt chắc/bông, khối lượng (M) 1000 hạt.

Năng suất lý thuyết (tạ/ha) = (Số bông/m² × Số hạt chắc/bông × M₁₀₀₀ hạt)/10.000; Năng suất thực thu (tạ/ha) = (năng suất ÷ 24m²) × 10.000m².

- Phương pháp lấy mẫu thóc: Mẫu được thu thập theo quy định TCVN 5451: 2008;

- Phương pháp phân tích chất lượng thóc gạo: dựa theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 5645-1992, TCVN 5715-1993, TCVN 5716-1993, TCVN 5643-1999, TCVN 5644 - 1999) và đối với thóc là tiêu chuẩn 10 TCN-136-90. Đánh giá các chỉ tiêu về tỷ lệ xay xát, tỷ lệ gạo nguyên, tỷ lệ trắng trong, kích thước hạt gạo, hàm lượng amylose, protein, tinh bột, nhiệt độ hóa hồ, độ bền gel;

- Phương pháp đánh giá cảm quan, chất lượng cơm: Phương pháp thử nếm dựa theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8373: 2010. Đánh giá bằng cảm quan các chỉ tiêu mùi thơm, độ trắng, độ bóng, độ mềm, độ dính và độ ngon.

Hai nội dung trên được tiến hành tại Trung tâm nghiên cứu và kiểm tra chất lượng nông sản thực phẩm - Viện Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch.

Các kết quả được tính toán với các tham số thống kê cơ bản Excel và phân tích một số chỉ tiêu có ý nghĩa bằng phương pháp phân tích phương sai với phần mềm IRRISTAT version 5.0 (Phạm Tiến Dũng, Nguyễn Đình Hiền, 2010).

Tính toán hiệu quả kinh tế của các giống lúa tham gia thí nghiệm qua lãi thuần thu được: Lãi thuần (RAVC) = Tổng thu (GR) - Tổng chi phí (TVC).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Một số đặc điểm sinh trưởng và phát triển các giống lúa tham gia thí nghiệm

Các giống lúa tham gia thí nghiệm có TGST từ 132 đến 141 ngày, chiều cao từ 110-119 cm, đều là các giống có thời gian sinh trưởng và cao cây trung bình.

Vụ xuân năm 2011 thời tiết khá thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển từ khi gieo đến khu thí hoạch. Các giống tham gia thí nghiệm ít bị nhiễm sâu, bệnh hại. Giống T10 có khả năng chống đổ trung bình (điểm 5). Thời tiết vụ xuân năm 2012 từ khi gieo mạ đến khi lúa trổ khá thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng phát triển. Tuy nhiên, giai đoạn lúa vào chắc, từ 19 đến 30 tháng 4 mưa thường xuyên, bệnh bạc lá, khô vằn, đạo ôn cổ bông phát triển trên diện rộng, làm ảnh hưởng đến năng suất lúa. Các giống đều bị nhiễm bệnh khô vằn, bạc lá ở mức trung bình (điểm 3-5), trong đó, giống HT6 nhiễm bệnh ở mức thấp. Kết quả thí nghiệm được thể hiện trong bảng 1.

3.2. Một số yếu tố cấu thành năng suất và năng suất các giống lúa tham gia thí nghiệm

Kết quả đánh giá một số yếu tố cấu thành năng suất và năng suất các giống lúa chất lượng tham gia thí nghiệm trong vụ xuân năm 2011, 2012 được thể hiện ở bảng 2 dưới đây:

Qua 2 năm theo dõi cho thấy, năng suất các giống lúa có sự khác nhau, thể hiện ở bảng 3. Giống HT6 có năng suất trung bình 71,2 tạ/ha,

cao hơn so với giống đối chứng (Bắc Thơm số 7) 7,37 tạ/ha, tương đương 11,6%, ở mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$ trong cả 2 vụ. Giống T10 có năng suất cao hơn so với đối chứng trong vụ xuân 2012, trong vụ xuân 2011 tương đương với giống đối chứng. Giống SH2 có năng suất tương đương giống đối chứng ở mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$. Qua nghiên cứu thực tế cho thấy, giống HT6 có nhiều đặc điểm tính chất tốt như: cây đồng đều, chống đổ tốt nên được chọn để xây dựng mô hình nhân rộng.

3.3. Chất lượng các giống lúa tham gia thí nghiệm

3.3.1. Một số chỉ tiêu chất lượng lúa gạo của các giống thí nghiệm

Phân tích các chỉ tiêu về chất lượng của các mẫu thóc của các giống lúa thí nghiệm trong vụ xuân 2012 cho kết quả ở bảng 4.

Tỷ lệ gạo xát: Giống lúa T10 có tỷ lệ gạo thu hồi sau khi xát đạt cao nhất, 72,8% khối lượng thóc xát. Thấp nhất là giống SH2 thu hồi chỉ đạt 68,1% khối lượng thóc xát.

Bảng 1. Tình hình sinh trưởng - phát triển và khả năng chống chịu sâu, bệnh của các giống lúa chất lượng tham gia thí nghiệm

Giống lúa	TGST (ngày)	Chiều cao cuối cùng (cm)	Sâu hại (điểm 0-9)			Bệnh hại (điểm 0-9)			Đổ ngã (điểm 1-9)
			Đục thân	Rầy nâu	Cuốn lá	Đạo ôn	Khô vằn	Bạc lá	
Vụ xuân năm 2011									
T10	132	110	0	1	1	1	1	1	5
HT6	137	115	0	1	0	1	1	0	0
SH2	126	117	1	1	0	1	1	1	1
Bắc Thơm số 7 (Đ/c)	134	112	0	1	0	1	1	3	3
Vụ xuân năm 2012									
T10	135	114	0	1	3	5	5	3	5
HT6	141	117	0	1	1	3	3	3	1
SH2	129	119	1	1	3	3	5	5	3
Bắc Thơm số 7 (Đ/c)	134	113	0	1	1	3	3	5	3

Ghi chú: Chỉ tiêu đánh giá cấp bệnh theo tiêu chuẩn 10 TCN 558 - 2002 về khảo nghiệm lúa

Bảng 2. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất các giống lúa chất lượng tham gia thí nghiệm

Giống	Số bông/m ² (bông)	Số hạt/bông (hạt)	Số hạt chắc/bông (hạt)	Tỷ lệ hạt chắc (%)	Khối lượng 1000 hạt (g)	Năng suất lý thuyết (tạ/ha)	Năng suất thực thu (tạ/ha)	So với đối chứng (%)
Vụ xuân năm 2011								
T10	357 ^a	157	135 ^a	86,0	19,8 ^b	95,12	68,27 ^b	105
HT6	342 ^a	146	128 ^a	87,9	22,9 ^a	100,34	72,53 ^a	111
SH2	358 ^a	142	120 ^a	84,5	22,2 ^a	95,64	64,33 ^b	99
Bắc Thơm số 7 (Đ/c)	364 ^a	162	133 ^a	82,1	19,9 ^b	96,17	65,19 ^b	100
CV%	5,1		7,0		5,2		4,0	
LSD _{5%}	36		18		1,0		5,40	
Vụ xuân năm 2012								
T10	356 ^a	155	137 ^a	88,0	19,6 ^b	95,20	66,70 ^b	106
HT6	323 ^a	144	129 ^a	90,0	23,0 ^a	96,22	69,83 ^a	112
SH2	348 ^a	138	122 ^a	88,4	22,4 ^a	94,84	64,30 ^{bc}	101
Bắc Thơm số 7 (Đ/c)	329 ^a	152	134 ^a	88,4	20,2 ^b	88,96	62,43 ^c	100
CV%	5,2		6,0		3,2		3,0	
LSD _{5%}	35		16		0,9		3,88	

Ghi chú: Các giá trị trong cùng cột mang trên mũ khác chữ cái a, b,... thì chúng khác nhau có ý nghĩa và ngược lại là khác nhau không ý nghĩa

Bảng 3. Năng suất các giống lúa tham gia thí nghiệm trong vụ xuân năm 2011 và 2012 tại vùng cánh đồng Mường Thanh huyện Điện Biên

Giống	Năng suất (tạ/ha)			Tăng so với đ/c	
	Năm 2011	Năm 2012	Trung bình	Năng suất (tạ/ha)	Tỷ lệ%
T10	68,27 ^b	66,70 ^b	67,5	3,68	105,8
HT6	72,53 ^a	69,83 ^a	71,2	7,37	111,6
SH2	64,33 ^b	64,30 ^{bc}	64,3	0,50	100,8
Bắc Thơm số 7 (Đ/c)	65,19 ^b	62,43 ^c	63,8		100,0
CV%	4,0	3,0			
LSD _{5%}	5,40	3,88			

Tỷ lệ trắng trong: Giống HT6 có tỷ lệ hạt gạo trắng trong trung bình thấp nhất là 83,1%, giống T10 và đối chứng có tỷ lệ trắng trong cao, từ 85-86%.

Nhiệt độ hóa hồ (NĐHH): Điểm phá hủy kiềm các mẫu gạo ở điểm 6 và 7, ở mức thấp nên nhiệt độ hóa hồ ở mức cao (ở nhiệt độ >74°C). NĐHH thấp là điều kiện quan trọng để đánh giá chất lượng gạo tốt. NĐHH liên quan đến hàm lượng amylose. Các loại gạo có NĐHH cao thì có hàm lượng amylose thấp.

Hàm lượng amylose: Các giống lúa thí nghiệm đều có hàm lượng amylose thấp (từ 12,96 - 17,27% chất khô). Hàm lượng amylose tương quan nghịch với vị của cơm như độ mềm, màu sắc, độ bóng. Gạo không nở, bóng, dính và rần khi nấu thường có hàm lượng amylose thấp. Với đặc tính này, gạo nở theo chiều dài hạt, nguyên vẹn, tỷ lệ trương nở 50 - 60%. Gạo Điện Biên có hàm lượng amylose thấp. Vì vậy, chất lượng nấu nướng các loại gạo này đều mềm dẻo, đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng ở trong và ngoài nước.

Bảng 4. Kết quả phân tích một số chỉ tiêu chất lượng gạo các giống lúa tham gia thí nghiệm

Chỉ tiêu	Các giống lúa			
	T10	HT6	SH2	Bắc Thơm số 7 (Đ/c)
Chất lượng xay xát, cơ lý				
Tỷ lệ gạo lật (% thóc)	75,4	75,2	74,7	75,8
Tỷ lệ gạo xát (% thóc)	72,8	69,8	68,1	71,1
Tỷ lệ gạo nguyên(% gạo xát)	75,3	77,1	75,8	79,3
Tỷ lệ trắng trong (% hạt nguyên)	85,4	83,1	83,5	86,3
Tính chất hóa học				
<i>Nhiệt độ hóa hồ (GT)</i>				
Điểm phá hủy kiềm (điểm)	7	6	6	7
Phân loại	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Hàm lượng protein (% chất khô)	8,0	8,1	6,9	8,2
Hàm lượng tinh bột (%)	80,4	79,6	80,8	81,4
Amylose (% chất khô)	12,96	13,35	17,27	14,18
<i>Độ bền gel (chiều dài gel)</i>				
Sau 30' (mm)	73	75	63	73
Sau 60' (mm)	77	77	67	74
Phân loại	Mềm	Mềm	Mềm	Mềm
Hình thức, hình dạng hạt				
<i>Kích thước hạt</i>				
Dài hạt (gạo lật) (mm)	5,7	5,3	5,2	5,8
Phân loại	TB	Ngắn	Ngắn	TB
<i>Dạng hạt</i>				
Dài/rộng (gạo lật)	2,3	1,9	1,9	2,3
Phân loại	TB	Bầu	Bầu	TB
Khối lượng 1000 hạt	19,6	23,0	22,2	20,1

Ghi chú: Kết quả phân tích tại Trung tâm KTCLNS - Viện Cơ điện và CNSTH

Độ bền gel: Gạo các giống lúa thí nghiệm đều có độ bền gel trong khoảng từ 67-77 mm, đều là loại gạo mềm. Độ bền gel (gel consistency) là cách kiểm tra nhanh, đơn giản, bổ sung cho kiểm tra amylose. Độ bền gel càng chảy dài thì gạo càng mềm, và hàm lượng amylose càng thấp, cũng phù hợp với quy luật của nhiệt độ hóa hồ.

Hàm lượng protein: các giống T10, HT6 và giống đối chứng có hàm lượng protein tổng số cao >8%, giống SH2 có hàm lượng protein mức trung bình 6,9%.

3.3.2. Chất lượng nấu nướng và điểm đánh giá cảm quan cơm các giống lúa chất lượng tham gia thí nghiệm

Kết quả đánh giá cho thấy: Gạo HT6 có chất lượng nấu nướng tốt, có mùi thơm đặc trưng, gạo nở đều, cơm trắng, ăn rất ngon và cơm có vị đậm. Cơm sau khi nấu chín để nguội cơm vẫn có độ dẻo, mềm; hạt cơm sáng bóng, dính tốt và mịn. Chất lượng gạo T10 tương đương với giống đối chứng Bắc Thơm số 7. Riêng cơm gạo SH2 ít mềm sau khi để nguội, hạt cơm hơi dính (Bảng 5).

Bảng 5. Kết quả so sánh thử nếm chất lượng cơm các giống lúa chất lượng tham gia thí nghiệm

Chỉ tiêu	Điểm đánh giá cơm các giống (điểm)			
	T10	HT6	SH2	Bắc Thơm số 7 (Đ/c)
Mùi thơm	4,43	4,57	4,43	4,71
Độ mềm dẻo	4,57	4,71	4,43	4,57
Độ trắng	4,71	4,57	4,57	4,57
Vị ngon	4,57	4,86	4,43	4,57
Tổng điểm	18,29	18,71	17,86	18,43
Độ sáng bóng	Sáng bóng	Sáng bóng	Hơi bóng	Hơi bóng
Độ dính	Dính tốt, mịn	Dính tốt, mịn	Hơi dính, mịn	Hơi dính, mịn
Đặc điểm khác	Cơm mềm sau để nguội	Cơm mềm sau để nguội	Cơm ít mềm sau để nguội	Cơm mềm sau để nguội

Ghi chú: Thang đánh giá theo TCVN 8373: 2010, mức điểm cao nhất cho mỗi chỉ tiêu 5 điểm. Kết quả phân tích tại Trung tâm KTCLNS - Viện Cơ điện và CNSTH

So với quy định của gạo chất lượng thì các giống T10, HT6, Bắc Thơm số 7 đều đạt được các tiêu chuẩn sau: có mùi thơm từ thơm đến rất thơm; tỉ lệ gạo nguyên từ trung bình đến cao; dạng hạt từ trung bình đến thon; hàm lượng protein từ trung bình đến cao, hàm lượng amylose thấp. Tuy nhiên, giống HT6 có chất lượng tốt hơn.

3.4. Hiệu quả kinh tế của các giống lúa tham gia thí nghiệm

Để có cơ sở thực tiễn đưa ra nhận xét có ý nghĩa của các giống lúa tham gia thử nghiệm trong vụ xuân tại vùng lòng chảo huyện Điện Biên, chúng tôi đã hạch toán hiệu quả kinh tế các giống tham gia thí nghiệm (bảng 6).

Bảng 6. Hiệu quả kinh tế của các giống lúa tham gia thí nghiệm trong vụ xuân năm 2012 (ĐVT: 1.000 đ/ha)

Hạng mục	T10	HT6	SH2	Bắc Thơm số 7 (Đ/c)
Chi phí giống	1280	1350	1350	1280
Chi phí phân bón	7750	7750	7750	7750
Chi phí thuốc bảo vệ thực vật	1020	980	1000	1050
Thuê làm đất	5000	5000	5000	5000
Tuốt lúa, vận chuyển	1800	1800	1800	1800
Chi phí công lao động	13500	14000	14000	14000
Chi phí thủy lợi, hợp tác xã	1200	1200	1200	1200
Tổng chi	31550	32080	32100	32080
Năng suất (tạ/ha)	66,7	69,83	64,3	62,4333
Giá bán (tr đ/tấn) (tr đ)	10	10	9,5	10,5
Tổng thu	66700	69833	61085	65555
Lãi thuần	35150	37753	28985	33475
Chênh lệch với Đ/C	1675	4278	-4490	0

Ghi chú: Đạm ure =11.000 đ/kg; supe lân =3.400 đ/kg; kali clorua = 13.000 đ/kg.

Từ số liệu bảng 6 cho thấy: giống lúa SH2 cho thu nhập thuần thấp nhất, thấp hơn so với giống đối chứng 4,3 triệu đồng/ha. Giống lúa HT6 cho hiệu quả kinh tế cao nhất 37,7 triệu đồng/ha, cao hơn so với đối chứng 4,3 triệu đồng/ha. Giá lúa Điện Biên cùng giống luôn cao hơn các vùng khác. So sánh giá lúa thời điểm giữa năm 2012, lúa Bắc Thơm số 7 từ 10 - 10,5 nghìn đồng/kg, lúa Khang Dân 18 tại Điện Biên là 8 - 8,5 nghìn đồng/kg; trong khi đó giá lúa Bắc Thơm số 7 tại Hà Nội là 8 - 8,5 nghìn đồng/kg, lúa Khang Dân 18 là 7 - 7,2 nghìn đồng/kg.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

So sánh một số giống lúa chất lượng tiến hành trong vụ xuân 2 năm 2011 và 2012 với nền phân bón (6 tấn phân chuồng + 100 kg N + 70 kg P₂O₅ + 90 kg K₂O)/ha thì giống HT6 có sức chống chịu sâu, bệnh, khả năng chống đổ tốt hơn các giống khác và giống đối chứng.

Giống lúa HT6 có năng suất thực thu cao nhất trong cả 2 vụ, đạt trung bình 71,2 tạ/ha, cao hơn so với giống đối chứng 11,6% ở mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$; giống T10 có năng suất 67,5 tạ/ha, cao hơn so với giống đối chứng 5,8%, tuy nhiên sự khác biệt chỉ xấp xỉ mức có ý nghĩa. Các giống có thời gian sinh trưởng 132-141 ngày nên có thể đưa vào công thức trồng vụ lúa xuân - lúa mùa sớm - cây vụ đông.

Kết quả phân tích chất lượng gạo cho thấy giống HT6 có hàm lượng amylose thấp, độ bền gel lớn, đặc biệt chất lượng cơm nấu tốt, có mùi thơm đặc trưng, gạo nở đều, ăn rất ngon và cơm có vị đậm; Cơm sau khi nấu chín để nguội cơm

vẫn có độ dẻo, mềm; hạt cơm sáng bóng, dính tốt và mịn hơn so với giống đối chứng.

Giống lúa HT6 cho hiệu quả kinh tế cao nhất (lãi thuần 37,7 triệu đồng/ha, cao hơn so với giống đối chứng 4,3 triệu đồng/ha), giống SH2 cho hiệu quả kinh tế thấp nhất (lãi thuần 29,0 triệu đồng/ha, thấp hơn so với giống đối chứng 4,5 triệu đồng/ha). Giống HT6 có năng suất, chất lượng cao, ít bị nhiễm có loại sâu bệnh hơn so với giống đối chứng nên được chọn đưa vào cơ cấu lúa chất lượng cao của huyện Điện Biên.

4.2. Kiến nghị

Tại vùng lòng chảo Điện Biên, cơ cấu giống lúa ngoài giống lúa thuần IR64, Bắc Thơm số 7, lúa lai, khuyến cáo đưa thêm giống lúa thuần HT6 vào cơ cấu giống lúa của huyện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (2002). Tiêu chuẩn Theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu theo quy phạm khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa, 10 TCN 558-2002 theo quyết định số 143/2002/BNN - KHCN ngày 6/12/2002.
- Cục Thống kê tỉnh Điện Biên (6/2011). Niên giám Thống kê tỉnh Điện Biên năm 2010.
- Phạm Tiến Dũng, Nguyễn Đình Hiền (2010). Thiết kế thí nghiệm và xử lý kết quả bằng phần mềm thống kê IRRISTAT. Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Lan, Phạm Tiến Dũng (2006). Giáo trình Phương pháp thí nghiệm. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 5451: 2008). Lấy mẫu ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm bột nghiền.
- Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 8373: 2010). Gạo trắng - Đánh giá chất lượng cảm quan cơm bằng phương pháp cho điểm.